TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số: 375 /2022/CV-EMS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101826868
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.27 11:29:42+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F204-E6 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 3/2022 và công văn Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Qúy 3/2022 thay đổi so với cùng kỳ năm 2021 của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: https://ems.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT;*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Thị Quỳnh Vân

TỔNG CÔNG TY **CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN** **CÔNG TY CỔ PHẦN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 376 /CV-EMS	*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện – Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: EMS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kể toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Đại diện tổ chức
Người được UQCBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ

Trần Thị Quỳnh Vân

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 3 năm 2022)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hòa	Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**601.815.249.913**	**737.390.011.895**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**93.575.859.586**	**215.794.342.161**
1. Tiền	111		43.075.859.586	34.994.342.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.500.000.000	180.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**35.556.000.000**	**40.812.702.840**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.556.000.000	40.812.702.840
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**454.536.257.225**	**468.470.663.999**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	420.999.520.266	432.696.072.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.017.930.332	4.010.009.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	27.552.627.719	32.798.403.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.033.821.092)	(1.033.821.092)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.356.121.796**	**575.245.376**
1. Hàng tồn kho	141	8	1.356.121.796	575.245.376
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.791.011.306**	**11.737.057.519**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.790.693.626	11.737.057.519
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	14	317.680	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**84.495.050.858**	**82.370.538.514**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.466.573.220**	**9.171.412.386**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.466.573.220	9.171.412.386
II. Tài sản cố định	**220**		**54.663.848.875**	**62.621.610.335**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	40.755.103.113	47.142.313.298
- Nguyên giá	*222*		*191.705.991.189*	*185.779.319.419*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(150.950.888.076)*	*(138.637.006.121)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.908.745.762	15.479.297.037
- Nguyên giá	*228*		*24.372.168.378*	*24.372.168.378*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.463.422.616)*	*(8.892.871.341)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.146.554.064**	**5.116.165.175**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.146.554.064	5.116.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5	**10.000.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.218.074.699**	**5.461.350.618**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.218.074.699	5.461.350.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**686.310.300.771**	**819.760.550.409**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**416.483.132.538**	**547.683.760.258**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**416.483.132.538**	**547.683.760.258**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	112.618.319.177	179.127.404.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.653.650.113	2.840.597.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.300.228.758	11.526.650.471
4. Phải trả người lao động	314		135.047.221.776	182.328.806.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	49.027.985.188	53.824.760.322
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	32.047.892.766	42.639.454.720
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.787.834.760	75.396.086.752
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**269.827.168.233**	**272.076.790.151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**269.827.168.233**	**272.076.790.151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		197.993.900.000	179.997.532.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*197.993.900.000*	*179.997.532.374*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.585.581.479	24.029.085.701
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.247.686.754	68.050.172.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*723.445.482*	*3.000.000*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*32.524.241.272*	*68.047.172.076*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**686.310.300.771**	**819.760.550.409**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hà Thị Hòa	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Phạm Ngọc Thúy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**499.813.212.064**	**594.034.781.554**	**1.647.374.572.807**	**1.698.653.539.030**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	18	**499.813.212.064**	**594.034.781.554**	**1.647.374.572.807**	**1.698.653.539.030**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	420.863.564.294	500.706.837.492	1.389.850.879.746	1.387.541.132.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**78.949.647.770**	**93.327.944.062**	**257.523.693.061**	**311.112.406.054**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.095.044.319	1.119.046.156	3.384.247.820	2.127.796.806
7. Chi phí tài chính	22	21	205.857.736	732.484.633	1.085.087.187	1.548.200.017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	22	24.445.694.564	43.156.389.942	81.795.030.108	105.857.141.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	43.495.892.702	44.573.846.116	136.959.806.968	132.666.164.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**11.897.247.087**	**5.984.269.527**	**41.068.016.618**	**73.168.696.801**
11. Thu nhập khác	31		23.709.310	12.907.155	103.767.584	242.148.451
12. Chi phí khác	32		262.945.046	-	262.969.708	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(239.235.736)**	**12.907.155**	**(159.202.124)**	**242.148.451**
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.658.011.351**	**5.997.176.682**	**40.908.814.494**	**73.410.845.252**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.434.246.722	1.249.518.272	8.384.573.222	14.832.417.857
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**9.223.764.629**	**4.747.658.410**	**32.524.241.272**	**58.578.427.395**
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**	25	**466**	**240**	**1.643**	**2.959**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hà Thị Hòa	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Phạm Ngọc Thúy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.077.488.479.348	1.009.947.213.070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(781.181.612.256)	(615.320.611.520)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(361.814.663.233)	(297.963.319.655)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.143.388.935)	(13.965.852.690)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.700.444.407.597	2.885.121.414.645
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.734.809.934.763)	(2.894.675.280.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(110.016.712.242)***	***73.143.563.512***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.809.869.498)	(7.006.254.617)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.165.000.000)	(20.634.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	25.421.702.840	8.101.350.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.058.483.634	1.167.753.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(12.494.683.024)***	***(17.981.150.707)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.374)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.721.400)	(859.274.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(30.723.774)***	***(859.274.375)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(122.542.119.040)**	**54.303.138.430**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**215.794.342.161**	**166.741.149.322**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	323.636.465	(59.326.199)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**93.575.859.586**	**220.984.961.553**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hà Thị Hòa	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Phạm Ngọc Thúy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/09/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về "Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý", tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các Bưu điện tỉnh/thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.737.142.475	697.749.989
Tiền gửi ngân hàng	41.338.717.111	34.296.592.172
Các khoản tương đương tiền (i)	50.500.000.000	180.800.000.000
Cộng	**93.575.859.586**	**215.794.342.161**

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	***35.556.000.000***	***35.556.000.000***	***40.812.702.840***	***40.812.702.840***
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.556.000.000	35.556.000.000	40.812.702.840	40.812.702.840
b) Dài hạn	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố	259.733.072.993	270.164.942.929
Bưu chính các nước	47.838.766.590	59.326.226.396
Các đối tượng khác	113.427.680.683	103.204.903.333
Cộng phải thu khách hàng	**420.999.520.266**	**432.696.072.658**
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.033.821.092)	(1.033.821.092)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***259.738.572.978***	***270.327.719.743***
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	243.928.414.729	249.263.902.378
- Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	15.804.658.264	20.901.040.551
- Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	5.499.985	162.776.814

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***27.552.627.719***	**-**	***32.798.403.056***	**-**
Ký cược, ký quỹ	9.842.450.181	-	11.841.951.000	-
Tạm ứng	2.266.752.442	-	237.680.000	-
Phải thu khác	15.443.425.096	-	20.718.772.056	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các BĐT/TP về tiền COD và các khoản chi hộ	*5.276.433.055*	-	*6.564.362.757*	-
- Lãi tiền gửi dự thu	*408.730.335*	-	*1.635.746.967*	-
- Phải thu các đối tác về tiền phí dịch vụ khai hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	*4.858.785.417*		*8.510.979.545*	
- Các đối tượng khác	*4.899.476.289*	-	*4.007.682.787*	-
b) Dài hạn	***9.466.573.220***	**-**	***9.171.412.386***	**-**
Ký cược, ký quỹ	9.466.573.220	-	9.171.412.386	-
Cộng	**37.019.200.939**	**-**	**41.969.815.442**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.542.856	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	294.844.822	-	256.259.458	-
Hàng hóa	1.053.734.118	-	318.985.918	-
Cộng	**1.356.121.796**	**-**	**575.245.376**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***16.790.693.626***	***11.737.057.519***
Chi phí thuê nhà, văn phòng	7.186.929.109	3.295.156.333
Chi phí công cụ dụng cụ	5.592.575.006	5.943.297.719
Chi phí trả trước khác	4.011.189.511	2.498.603.467
b) Dài hạn	***5.218.074.699***	***5.461.350.618***
Chi phí công cụ dụng cụ	2.867.973.785	2.826.881.697
Chi phi trả trước khác	2.350.100.914	2.634.468.921
Cộng	**22.008.768.325**	**17.198.408.137**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**40.116.921.935**	**24.208.450.689**	**99.539.434.430**	**21.851.446.756**	**63.065.609**	**185.779.319.419**
Mua trong kỳ	-	718.379.400	4.724.784.545	453.153.280	30.354.545	5.926.671.770
Số dư cuối kỳ	**40.116.921.935**	**24.926.830.089**	**104.264.218.975**	**22.304.600.036**	**93.420.154**	**191.705.991.189**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**39.861.146.201**	**16.112.231.349**	**64.499.961.563**	**18.100.601.399**	**63.065.609**	**138.637.006.121**
Khấu hao trong kỳ	255.775.734	2.156.074.802	8.485.113.800	1.412.973.703	3.943.916	12.313.881.955
Số dư cuối kỳ	**40.116.921.935**	**18.268.306.151**	**72.985.075.363**	**19.513.575.102**	**67.009.525**	**150.950.888.076**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**255.775.734**	**8.096.219.340**	**35.039.472.867**	**3.750.845.357**	**-**	**47.142.313.298**
Số dư cuối kỳ	**-**	**6.658.523.938**	**31.279.143.612**	**2.791.024.934**	**26.410.629**	**40.755.103.113**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2022 là 99.078.171.273 VND (tại ngày 31/12/2021 là 62.500.234.131 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**11.231.324.483**	**12.992.049.350**	**148.794.545**	**24.372.168.378**
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.231.324.483**	**12.992.049.350**	**148.794.545**	**24.372.168.378**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**98.535.442**	**8.645.541.354**	**148.794.545**	**8.892.871.341**
Khấu hao trong kỳ	13.197.978	1.557.353.297	-	1.570.551.275
Số dư cuối kỳ	**111.733.420**	**10.202.894.651**	**148.794.545**	**10.463.422.616**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**11.132.789.041**	**4.346.507.996**	-	**15.479.297.037**
Số dư cuối kỳ	**11.119.591.063**	**2.789.154.699**	-	**13.908.745.762**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2022 là 6.911.430.719 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.911.430.719 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	212.392.951	182.004.062
Cộng	**5.146.554.064**	**5.116.165.175**

Ghi chú: (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tiền san lấp, giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người bán là các bên liên quan:	20.804.810.407	20.804.810.407	19.940.568.690	19.940.568.690
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	*448.325.807*	*448.325.807*	*747.210.687*	*747.210.687*
- Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	*9.633.005.950*	*9.633.005.950*	*8.337.729.677*	*8.337.729.677*
- Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	*9.895.459.286*	*9.895.459.286*	*2.859.190.846*	*2.859.190.846*
- Công ty Datapost	-	-	*4.706.637.627*	*4.706.637.627*
- Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	*828.019.364*	*828.019.364*	*3.289.799.853*	*3.289.799.853*
Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Sunviet	11.735.820.000	11.735.820.000	2.442.550.000	2.442.550.000
Các đối tượng khác	80.077.688.770	80.077.688.770	156.744.285.820	156.744.285.820
Cộng	**112.618.319.177**	**112.618.319.177**	**179.127.404.510**	**179.127.404.510**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.304.012.704	49.039.466.030	45.093.964.782	-	3.358.511.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.344.372.591	10.143.388.935	8.384.573.222	-	1.585.556.878
Thuế thu nhập cá nhân	-	876.568.007	7.097.768.546	6.577.108.395	-	355.907.856
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.290.083.046	1.290.083.046	-	-
Thuế môn bài	-	-	45.500.000	45.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	1.697.169	16.971.577	15.209.296	317.680	252.568
Cộng	**-**	**11.526.650.471**	**67.633.178.134**	**61.406.438.741**	**317.680**	**5.300.228.758**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	26.490.489.256	23.779.478.565
Cước vận chuyển hàng không	14.749.456.771	21.212.230.108
Các chi phí khác	7.788.039.161	8.833.051.649
Cộng	**49.027.985.188**	**53.824.760.322**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	***32.047.892.766***	***42.639.454.720***
Kinh phí công đoàn	1.517.622.220	4.231.833.521
Bảo hiểm xã hội	39.031.432	166.554.264
Bảo hiểm y tế	11.676.029	11.676.029
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.672.912
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.601.472.734	4.308.816.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.873.417.439	33.915.901.368
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*515.929.160*	*546.650.560*
- Phải trả doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	*11.967.415.223*	*14.791.605.926*
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	*4.037.454.976*	*3.955.566.279*
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội, hỗ trợ khuyến khích	*718.443.611*	*2.951.693.611*
- Phải trả các đối tượng khác	*8.634.174.469*	*11.670.384.992*

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150.004.782.374**	**26.661.149.060**	**56.992.265.416**	**233.658.196.850**
Tăng vốn trong năm	29.992.750.000	(14.995.280.000)	-	14.997.470.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	68.047.172.076	68.047.172.076
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Chia cổ tức	-	-	(14.997.470.000)	(14.997.470.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Số dư đầu năm nay	**179.997.532.374**	**24.029.085.701**	**68.050.172.076**	**272.076.790.151**
Tăng vốn trong kỳ (i)	17.996.370.000	-	-	17.996.370.000
Giảm vốn trong kỳ	(2.374)	-	-	(2.374)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32.524.241.272	32.524.241.272
Thù lao hội đồng quản trị (ii)	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(17.996.370.000)	(17.996.370.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (ii)	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (ii)	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Số dư cuối kỳ	**197.993.900.000**	**38.585.581.479**	**33.247.686.754**	**269.827.168.233**

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT.V ngày 15/07/2022 của Hội đồng quản trị.

Phương án tăng vốn: chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%/cổ phần thực tế đang lưu hành. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: được làm tròn đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ hủy bỏ. Thời gian chi trả cổ tức: ngày 29/08/2022.

Theo đó, vốn chủ sở hữu tăng 17.996.370.000 VND, tương đương 1.799.637 cổ phiếu.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	166.593.400.000	151.448.551.601
Công ty Cổ phần Hacisco	16.282.510.000	14.802.290.773
Các cổ đông khác	15.117.990.000	13.746.690.000
Cộng	**197.993.900.000**	**179.997.532.374**

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	197.993.900.000	150.004.782.374
- Vốn góp đầu năm	*179.997.532.374*	*150.004.782.374*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*17.996.370.000*	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	*(2.374)*	-
- Vốn góp cuối kỳ	*197.993.900.000*	*150.004.782.374*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.996.370.000	-

d) *Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty*

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.799.390	17.999.753
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*19.799.390*	*17.999.753*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*19.799.390*	*17.999.753*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát	1.517.709.952.942	1.611.873.267.841
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	129.664.619.865	86.780.271.189
Cộng	**1.647.374.572.807**	**1.698.653.539.030**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyển phát	1.317.264.120.655	1.347.448.924.550
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	72.586.759.091	40.092.208.426
Cộng	**1.389.850.879.746**	**1.387.541.132.976**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.831.467.002	405.893.903
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.552.780.818	1.721.902.903
Cộng	**3.384.247.820**	**2.127.796.806**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.085.087.187	1.548.200.017
Cộng	**1.085.087.187**	**1.548.200.017**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.047.550.506	4.697.013.802
Chi phí nhân công	79.562.266.700	78.801.926.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.457.291.336	5.204.963.674
Thuế, phí và lệ phí	707.489.611	574.557.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.063.232.809	20.285.020.597
Chi phí khác bằng tiền	22.121.976.006	23.103.882.929
Cộng	**136.959.806.968**	**132.667.364.894**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	24.127.208.623	23.851.053.569
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	44.039.911.378	73.060.584.102
Chi phí khác bằng tiền	13.627.910.107	8.944.303.477
Cộng	**81.795.030.108**	**105.855.941.148**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	96.823.479.138	85.288.134.605
Chi phí nhân công	317.109.018.787	322.381.594.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.884.433.230	16.143.730.628
Thuế, phí và lệ phí	2.462.740.905	2.687.394.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.940.626.330	997.160.373.485
Chi phí khác bằng tiền	131.385.418.432	202.403.211.025
Cộng	**1.608.605.716.822**	**1.626.064.439.018**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**40.908.814.494**	**73.410.845.252**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.014.051.617	751.244.032
Điều chỉnh tăng	***1.014.051.617***	***751.244.032***
- Các khoản chi phí không được trừ	*262.807.585*	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	*204.932.335*	*204.932.335*
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	*546.311.697*	*546.311.697*
Thu nhập chịu thuế	**41.922.866.111**	**74.162.089.284**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.384.573.222**	**14.832.417.857**

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	32.524.241.272	58.578.427.395
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.524.241.272	58.578.427.395
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.799.390	19.799.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.643**	**2.959**

Ghi chú: Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2022 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Hà Thị Hòa	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Phạm Ngọc Thúy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022